**Từ điển thành ngữ/phương ngữ Trung Quốc!**

**B**  
BẢO TƯỚNG/宝相: Tướng mạo cao quý, chỉ tướng mạo của Phật.  
  
BẤT KHẢ PHƯƠNG VẬT/不可方物: 1.Không thể phân biệt; vô phương nhận biết | 2. Tuyệt vời; tuyệt trần; không gì sánh được.  
  
BẤT TRI SỞ VỊ/不知所谓: làm việc vô vị; không có quy tắc; không ra gì | 2.Không quan tâm; không đáng nói đến | 3.Không biết có ý tứ gì; không biết nói đến cái gì  
  
BỈ GIÁC NHỊ/比较二: tương đối ngốc (xem thêm nghĩa của "Ngận nhị"/"ngận 2"/"nhị")  
  
Bất thượng thai diện(不上台面)/ Bất thượng đắc thai diện/ Bất thượng liễu thai diện/Thượng bất liễu thai diện(上不了台面): không đặt lên được mặt bàn | không xứng tầm; không tương xứng | tầm thường quê mùa | không dám gặp người / chưa ra cái gì.  
  
Bất trứ điều(不着调): 1. Nói chuyện, làm việc không đâu vào đâu, không ăn nhập gì với nhau | 2. Không làm việc chính; mục tiêu sống không rõ ràng; trạng thái lười biếng | 3. Người không đứng đắn; không chính phái; thường làm chuyện xấu.  
  
Bất đái tẩu nhất phiến vân thải(不带走一片云彩): không đem theo một chút mây. Mây vốn là không thể mang đi, câu thơ có một mục đích nhấn mạnh một sự thực tự nhiên, thoải mái, nhẹ nhàng như nó vốn có. Ý nhấn mạnh một sự việc, hành động trước đó.  
  
Bạch mục(白目)/ Bạch lạn(白烂)/Tiểu bạch(小白): 1. chỉ tình trạng không được rõ ràng | 2. chỉ những kẻ: không thức thời, vô tâm, nói lung tung, làm những việc chướng mắt không quan tâm cảm xúc của người khác | tự cho mình thông minh (tài lanh, khôn vặt) | ám chỉ “đồ ngớ ngẩn”, ngu ngốc. | Một số hành vi bị gọi như trên. 1. Spam một loạt cùng một tintức/nội dung; 2. Spam nội dung không liên quan gì đến vấn đề đang trao đổi; | 3. Làm những chuyện chướng mắt, không để ý đến cảm giác của người khác; | 4. Hành động kiểu châm dầu vào lửa; khiêu khích tranh chấp; | 5. Cố chấp, ngang bướng, không tiếp thu ý kiến người khác, cố ý đánh tráo khái niệm, ngụy biện để chống đối người khác; | 6. Không nghe cảnh cáo, làm mặt lì mà vi phạm bản quyền văn chương; | 7. Hack xu; hack phiếu,…; | 8. Dùng nặc danh hoặc clone để đánh lạc hướng ngôn luận hoặc giảm chỉ trích chính mình | …  
  
Bí nhân tâm tỳ(泌人心脾)/đúng: thấm nhân tâm tỳ(沁人心脾): thấm vào gan ruột. 1. Chỉ không khí, hương thơm, nước uống làm con người thoải mái; 2. tác phẩm thơ ca văn chương tạo nên cảm xúc thoải mái, thấm vào lòng người. | VD: không khí trong lành thoáng mát dễ chịu vô cùng.  
  
Bạo cúc hoa(爆菊花): 1. Thụt đít; | đánh, đập vào mông đít | 2. Đánh từ phía sau  
  
Bất thanh bất hàng(不声不吭): im hơi lặng tiếng  
  
Bính mệnh tam lang(拼命三郎): Liều mạng Tam Lang. biệt hiệu của nhân vật Thạch tú trong Lương Sơn Bạc | 1. chỉ người dũng cảm gan dạ, không sợ chết | 2. chỉ người mẫn cán với công việc  
  
Bạch Nhãn Lang(白眼狼): chỉ người vô tình vô nghĩa; vong ân phụ nghĩa; hung ác độc địa  
  
Bất nhập lưu(不入流): 1. Chỉ tư tưởng, lời nói không đâu vào đâu, viển vông; đẳng cấp thấp; không xứng để quan tâm, để xếp loại | 2. Không hợp thời | 3. Lời nói, trang phục không phù hợp thời điểm. Lạc đề | 4. Không theo trào lưu; rất thanh cao | 5. Thời Minh, Thanh chức chia làm 9 phẩm 18 cấp, không đến cửu phẩm gọi là “bất nhập lưu”  
  
Bát quái (八卦): lắm mồm; nhiều chuyện; ở đâu cũng nói linh tinh  
  
Bãi Can (摆杆): phần nồi tiếp trục(cán) với con lắc hay phần dao động. VD: dây xích xích đu, dây con lắc,… | hoặc chỉ con lắc, xích đu,…  
  
Bồng tất sinh huy(蓬荜生辉): nhà tranh rực rỡ/phát sáng (lời khách sáo) | thường dùng khi khách quý tới nhà hoặc được tặng một vật trang hoàng nhà cửa | rồng đến nhà tôm; quý khách đến nhà; thật là vinh hạnh…  
  
Bất giả nhan sắc(不假颜色)/Bất cấp diện tử(不给面子): thẳng thắn biểu lộ thái độ của mình | không nể mặt; không giả bộ; không khách khí  
  
Bằng bạch vô cố(凭白无故): vô duyên vô cớ; không có nguyên nhân  
  
Bất tương bá trọng (不相伯仲): không cao không thấp; tương đương nhau; sàn sàn như nhau; không phân cao thấp; thế lực ngang nhau  
  
Bất y bất nhiêu(不依不饶): không được như ý thì dây dưa không bỏ | không vừa lòng không buông tha  
  
Bệnh nhập cao manh(病入膏盲)/Bệnh nhập cao hoang(病入膏肓): Cao hoang là huyệt Cao và vùng cơ hoành. Bệnh nhập vào Cao Hoang là chỉ bệnh tình hết sức nghiêm trọng, vô phương cứu chữa | cũng chỉ: sự việc không còn cách cứu vãn  
  
Biệt xuất ky trữ(别出机杼): đường lối khác biệt; sáng tạo cái mới; cách tân  
  
Bối tử/Cố sơn bối tử(固山贝子): một loại chức tước hoàng tộc nhà Thanh  
  
Biển mao súc sinh(扁毛畜生): từ chửi mắng. Biển mao ~ Điểu vũ(鸟羽-lông chim)) | dùng chửi mắng loài chim hay thần ma hóa hình từ loài chim trong tiểu thuyết  
  
Bất phạ tặc thâu tựu phạ tặc điếm ký(不怕贼偷就怕贼惦记): không sợ bị trộm chỉ sợ có kẻ trộm rình rập (bị mất trộm thì cũng mất rồi, còn nếu biết có trộm rình rập thì lúc nào cũng lo lắng, bất an)  
  
Bãi minh xa mã(摆明车马): triển khai đầy đủ xe, ngựa (xuất xứ từ cờ vua) | thể hiện rõ ý định ; tỏ rõ thái độ | biểu hiện ra sức mạnh của mình  
  
Bất nhẫn tốt nhìn(不忍卒视): không đành lòng nhìn hết toàn bộ | mô tả một người nào đó rơi vào tình trạng vô cùng thê thảm  
  
Bất nhẫn tốt độc(不忍卒读): không nỡ đọc tiếp; không đành lòng đọc hết | nội dung cực kì bi thảm.  
  
Bào thuyền (跑船): 1. thuyền viên (làm việc, kiếm sống ở trên thuyền) | 2. Đi thuyền  
  
Bách xích can đầu(百尺竿头)/ Bách trượng can đầu(百丈竿头): đỉnh sào trăm trượng(thước) – chỉ đỉnh cột buồm hay cột sân tạp kỹ | chỉ: bản lĩnh, trình độ rất cao  
  
Bất giả từ sắc(不假辞色): không sử dụng những từ ngữ, sắc mặt khác với suy nghĩ; không che dấu biểu tình và giọng điệu | thường dùng để mô tả biểu hiện không khách khí mà chỉ trích người khác; không nể mặt  
  
Bàn căn sai kết(盘根错结): rễ vòng vèo đan xen | chỉ sự việc gian nan phức tạp | phức tạp rắc rối; ăn sâu bén rễ  
  
Bất khả chung nhật(不可终日): một ngày cũng khó mà chịu đựng được | tình thế cực kì nguy ngập | tâm trạng cực kì bất an, lo lắng.  
  
Bào đinh giải ngưu (庖丁解牛): lột vỏ cua, mổ xẻ bò | chỉ người hiểu rõ quy luật của sự vật khách quan; kỹ thuật thành thạo điêu luyện; làm việc thuận buồm xuôi gió  
  
Bất diệc nhạc hồ (不亦乐乎): diễn tả tình thế, tình hình phát triển đến tình trạng cao nhất | quá mức; cực độ; phi thường…  
  
Bạch phú mỹ (白富美): người dẹp da dẻ trắng mịn, tướng mạo xinh đẹp, gia cảnh tốt  
  
Bách phế đãi hưng(百废待兴): rất nhiều việc đang chờ hoàn thành  
  
Bất khả trí phủ (不可置否): không phủ nhận; không thể phủ nhận  
  
Bất trứ điều (不着调): không đứng đắn; không có quy củ; không đâu vào đâu